

Bản án số: 322/2022/DS-PT

Ngày: 20-5-2022

V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán:

Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 545/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021, về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 517/2022/QĐPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông HVX, sinh năm 1947; Địa chỉ: Ấp Ba Se B, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

2. Bà HTV (D), sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp Ba Se B, xã Lương Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

3. Bà HTTr, sinh năm 1952; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

4. Bà HTTH, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

5. Bà HTH (V), sinh năm 1956; Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Châu Thành huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

6. Bà HTH1, sinh năm 1960; Địa chỉ: 117 Đồng Khởi, khóm 6, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông bà HVX, HTV, HTTr, HTTH, HTH:
Bà HTH1 (có căn cước nêu trên, theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông HVH, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông HVH: Ông HVT, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp Ba Se B, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (theo giấy ủy quyền ngày 18/5/2022, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà HTT, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

2. Ông HVT, sinh năm 1991; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

3. Ông HVT, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp Ba Se B, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà HTT, ông HVT: Ông HVT (có căn cước nêu trên, theo giấy ủy quyền ngày 18/5/2022, có mặt).

4. Bà HTH, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

5. Ông TS, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

6. Ông DHS, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

7. Ông HVD, sinh năm 1960; Địa chỉ: 117 Đồng Khởi, khóm 6, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

8. Ông LCT, sinh năm 1976; Địa chỉ: 117 Đồng Khởi, khóm 6, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

9. Bà LTMH, sinh năm 1985; Địa chỉ: 117 Đồng Khởi, khóm 6, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

10. Ông PMT, sinh năm 1947; Địa chỉ: Khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

11. Bà STNT, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

12. Ông THH, sinh năm 1951; Địa chỉ: Khóm 5, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

13. Bà TTN, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khóm 5, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

14. Bà TKC, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp Ba Se B, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

15. Bà TTH, sinh năm 1963; Địa chỉ: 36 Phan Chu Trinh, khóm 1, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

16. Bà TTH1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

17. Bà TTXM, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

18. Ông LVĐ, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

19. Bà NTR, sinh năm 1940; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

20. Ông LVB, sinh năm 1932 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông LVB:

20.1 Bà Nguyễn Thị Tám, sinh năm 1942; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

20.2 Ông NVQ, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông HVH là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà HTH1 là nguyên đơn và là đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng cụ HVC và cụ DTN có 07 người con gồm: ông HVX, bà HTV (D), bà HTTr, bà HTHH, bà HTH (V), bà HTH1 và ông HVH. Cụ HVC chết năm 1967, cụ DTN chết 1996 để lại căn nhà thờ, các cây lâu năm trên diện tích đất khoảng 12.000m² (gồm các thửa 525, 527, 529, 530, 531) tọa lạc khóm 3 (nay là khóm 4), phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Ông HVH sống chung với cụ DTN nên đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 525 diện tích 10.090m² (thực đo là 10.593,0m²) trên đất có căn nhà thờ. Các thửa 528, 529, 531 cụ DTN cho một số hộ cất nhà ở từ khi cụ còn sống; thửa 527 cụ DTN cho ông LVĐ ở nhờ, theo bản án phúc thẩm số 205/2006/DS-PT ngày 25/7/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh thì ông LVĐ phải hoàn trả cho ông HVH (là đại diện các thừa kế của vợ chồng cụ DTN) số tiền 165.000.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất, số tiền này các anh em đã tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên không tranh chấp. Nay bà HTH1 là đại diện cho các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo diện tích đo đạc thực tế là 10.593,0m²; các nguyên đơn thống nhất trừ phần diện tích 409,4m² (gồm phần F diện tích 111,7m², phần F1 diện tích 223,6m², phần A3 diện tích 74,1m², trong đó phần F1 diện tích 223,6m² là lối đi chung vào nhà thờ và nhà bà HTTr) nằm trong tổng diện tích 10.593,0m² làm nơi thờ cúng ông bà. Yêu cầu ông HVH trả lại hiện trạng sử dụng đất phần đất đã chuyển nhượng cho ông PMT, hiện ông PMT đã chuyển nhượng cho bà STNT để chia thừa kế. Nếu không thu hồi được thì phải trừ vào phần ông HVH được hưởng thừa kế đối với diện tích đã chuyển

nhượng cho ông PMT. Việc ông HVH chặt các cây dầu, cây sao trên đất hoàn toàn không cho chị em bà biết nên các nguyên đơn yêu cầu chia giá trị cây theo biên bản định giá. Đối với phần đất thuộc thửa 69 các nguyên đơn thống nhất không yêu cầu tranh chấp; còn các phần đất do nguyên đơn và bị đơn chỉ ranh là phần B, C, A5, A6 và phần H1, A4, A7 thì không có tranh chấp.

Bị đơn ông HVH trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng cố B và cố S (là ông bà ngoại của ông) để lại cho con gái là cụ DTN (là mẹ ông) quản lý sử dụng; do ông sống chung với cha mẹ từ nhỏ và chăm sóc cụ DTN nên cụ DTN đã cho ông thửa 525; ông đăng ký kê khai đứng tên trong sổ địa chính năm 1992 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 là hợp pháp, vì vậy ông không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các đồng nguyên đơn. Ông đồng ý tách nhà thờ và lối đi trong thửa 525 (nay là thửa 282, 284) diện tích 409,4m² (gồm phần F diện tích 111,7m², phần F1 diện tích 223,6m², phần A3 diện tích 74,1m², trong đó phần F1 diện tích 223,6m² là lối đi chung vào nhà thờ và nhà bà HTTr) nằm trong tổng diện tích 10.593,0m² làm nơi thờ cúng ông bà và làm sở hữu chung do ông quản lý thờ cúng. Việc ông chặt cây trên đất là sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật nên ông có quyền định đoạt; ông không chuyển nhượng đất cho ông PMT mà đây chỉ là hợp đồng dịch vụ pháp lý; còn việc ông PMT chuyển nhượng cho bà STNT là hợp pháp vì đất ông đã cho ông PMT rồi nên ông không đồng ý theo yêu cầu của bà HTH1. Ông thống nhất theo kết quả đo đạc tại công văn số 351 ngày 27/7/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh; các phần đất do nguyên đơn và ông chỉ ranh là phần B, C, A5, A6 và phần H1, A4, A7 thì không có tranh chấp. Đối với thửa đất số 69 (trước thuộc thửa 527) theo bản án phúc thẩm số 205/2006/DS-PT ngày 25/7/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã giải quyết giao thửa đất 527, diện tích 330m² cho ông LVĐ và buộc ông LVĐ phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông 165.000.000 đồng, nhưng do ông LVĐ không có tiền trả cho ông nên ông có thỏa thuận tại cơ quan thi hành án thành phố Trà Vinh là ông cho ông LVĐ phần đất ngang 5m dài hết đất của thửa 527, phần còn lại của thửa 527 thì ông LVĐ trả lại cho ông nay là thửa 69, không ai tranh chấp nên ông cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà HTT, ông HVT, ông HVT trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông HVH.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông THH, bà TTN, bà TKC, bà TTH, bà TTH1 và bà TTXM trình bày: Ông bà ngoại của ông bà là cố B và cố B có hai người con là mẹ của ông bà là cụ DTT (chết năm 2006) và cụ DTN là mẹ của nguyên đơn và bị đơn, mẹ bà có gia đình và ở riêng; phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 525 ông bà ngoại của ông bà để lại cho ai, thời gian nào thì ông bà không biết; ông bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với phần đất thửa 525.

Tại bản án sơ thẩm số 01/DS-ST ngày 14/01/2003 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 10.090m². Ông HVH được hưởng và tiếp tục sử dụng diện tích 2.882m², thuộc thửa 525, tọa lạc ấp Ba Se B, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Các nguyên đơn được hưởng diện tích 7.208m², thuộc thửa 525, tọa lạc ấp Ba Se B, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Đối với căn nhà thờ các bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Ngày 16/01/2003, ông HVH có đơn kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 11/DS-PT ngày 08/01/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định: Hủy bản án sơ thẩm số 01/DS-ST ngày 14/01/2003 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh chuyển cho Tòa án nhân dân thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xét xử theo thẩm quyền.

Tại bản án sơ thẩm số 12/2007/DS-ST ngày 30/7/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế các thửa đất 527, 528, 529, 530, 531, 525 và cây lâu năm trên thửa 525. Công nhận diện tích đất 10.090m² và cây lâu năm thuộc thửa 525 là di sản của cụ HVC và cụ DTN để lại. Công nhận sự thỏa thuận của các nguyên đơn để lại căn nhà thờ và diện tích đất 680m², thuộc thửa 525, tọa lạc khóm 3, phường 8, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh làm sở hữu chung. Ông HVH được sử dụng diện tích 1.140m², thuộc thửa 525, tọa lạc khóm 3, phường 8, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Các nguyên đơn được hưởng diện tích 8.740m², thuộc thửa 525, diện tích 330m² giáp Hương lộ 9 và các cây lâu năm trên thửa 525. Các nguyên đơn và bị đơn mỗi người được hưởng một suất thừa kế của số tiền ông LVD, ông TS, ông LVB và ông DHS phải trả bằng 33.600.000 đồng.

Ngày 10/8/2007, ông HVH có đơn kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 73/2008/DS-PT ngày 12/3/2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Hủy bản án sơ thẩm số 12/2007/DS-ST ngày 30/7/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết lại vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 17/2015/DS-ST ngày 16/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thửa đất 525, diện tích 10.090m² và cây lâu năm trên đất; chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu ông HVH chia số tiền 165.000.000 đồng. Công nhận diện tích đất 10.090m², cây lâu năm thuộc thửa 525 và số tiền 165.000.000 đồng là di sản của cụ Cội và cụ DTN để lại. Công nhận sự thỏa thuận của các nguyên đơn và bị đơn để lại căn nhà thờ và lối đi chung diện tích đất 356,7m², thuộc thửa 525, tọa lạc khóm 3, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh làm sở hữu chung. Công nhận diện tích 5.255,95m² phần di sản của cụ DTN giao cho ông HVH được quyền sử dụng. Công nhận diện tích 5.255,95m² phần

di sản của cụ HVC được chia cho các đồng thừa kế gồm các ông bà HVX, HTV (D), HTTr, HTTH, HTH (V), HTH1 và HVH mỗi người được hưởng diện tích 750,85m² và các cây lâu năm trên đất. Buộc ông HVH chia cho các nguyên đơn mỗi người được hưởng số tiền 23.571.000 đồng.

Ngày 27/4/2015, bà H, ông HVH có đơn kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 123/2016/DS-PT ngày 13/6/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm. Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu chia di sản của cụ DTN để lại; buộc ông HVH chia cho các nguyên đơn mỗi người được hưởng số tiền 23.571.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 10.090m² và cây lâu năm thuộc thửa 525, tờ bản đồ số 2, tọa lạc khóm 3, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Công nhận sự thỏa thuận của các nguyên đơn và bị đơn để lại căn nhà thờ và lối đi chung diện tích đất 356,7m², thuộc thửa 525, tọa lạc khóm 3, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh làm sở hữu chung. Diện tích còn lại ông HVH được quyền sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Ngày 17/10/2016, các nguyên đơn có đơn đề nghị xem xét lại bản án phúc thẩm theo trình tự giám đốc thẩm.

Ngày 31/01/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyết định kháng nghị số 03/QĐKNGĐT-VKS-DS đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án phúc thẩm số 123/2016/DS-PT ngày 13/6/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và bản án sơ thẩm số 17/2015/DS-ST ngày 16/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 15/2018/DS-GĐT ngày 26/6/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định:

Hủy bản án phúc thẩm số 123/2016/DS-PT ngày 13/6/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và bản án sơ thẩm số 17/2015/DS-ST ngày 16/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 30/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 30, Điều 37, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 3, 20, 21, 33 Luật Đất đai 1993; các Điều 100, 105 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị định số 70/CP, ngày 12/6/1997, về án phí, lệ phí,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Chia thừa kế giá trị phần diện tích 9.981,4m² nằm trong tổng diện tích 10.593,0m², thuộc thửa 525 (nay là các thửa 282, 283 và 284), tọa lạc khóm 3 (nay là khóm 4), phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và tài sản trên đất.

[2] Buộc ông HVH có nghĩa vụ thanh toán cho ông HVX, bà Huỳnh Thị Vui, bà HTTH, bà Huỳnh Thị Hoa, bà HTH1 mỗi người bằng số tiền 418.484.511 đồng; buộc ông HVH có nghĩa vụ thanh toán cho bà HTTr số tiền 303.403.311 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Công nhận phần diện tích 409,4m² (gồm phần F diện tích 111,7m², phần F1 diện tích 223,6m², phần A3 diện tích 74,1m²) thuộc thửa 282 và 284, tờ bản đồ số 1, tọa lạc khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và căn nhà thờ trên đất cho ông HVX, bà Huỳnh Thị Vui, bà HTTr, bà HTTH, bà Huỳnh Thị Hoa, bà HTH1 và ông HVH làm nơi thờ cúng ông bà (trong đó phần F1 diện tích 223,6m² là lối đi chung vào nhà thờ và nhà bà HTTr). Phần đất kích thước và vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp phần A có kích thước 17,71m, 4,15m, 1,24m, 12,00m và 15,52m; hướng Tây giáp phần G có kích thước 36,31m và 12,00m, giáp phần A có kích thước 19,27m; hướng Nam giáp thửa 81 có kích thước 36,43m; hướng Bắc giáp phần A có kích thước 6,97m, giáp phần F2 có kích thước 1,20m, 1,43m và 7,67m, giáp phần A2 có kích thước 4,33m. (kèm theo sơ đồ khu đất theo Công văn số 351/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 27/7/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

[4] Công nhận cho bà HTTr được quyền sử dụng diện tích 245,9m² có ký hiệu A2 và F2 thuộc thửa 282 và 284, tờ bản đồ số 1, tọa lạc khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Phần đất kích thước và vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp phần A có kích thước 11,69m; hướng Tây giáp phần A có kích thước 12,21m, giáp phần F1 có kích thước 1,20m; hướng Nam giáp phần A có kích thước 6,50m, giáp phần A3 có kích thước 4,33m, giáp phần F có kích thước 7,67m, giáp phần F1 có kích thước 1,43m; hướng Bắc giáp phần A có kích thước 20,95m. (kèm theo sơ đồ khu đất theo Công văn số 351/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 27/7/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

[5] Ông HVT và ông HVT được tiếp tục sử dụng phần diện tích còn lại của thửa 284, tờ bản đồ số 1, tọa lạc khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

[6] Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

[7] Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện nghĩa vụ tài chính, làm các thủ tục xin điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

[8] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với yêu cầu chia thừa kế số tiền 165.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về các chi phí tố tụng, về án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/7/2021, ông HVH kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà HTH1 là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của các đồng nguyên đơn khác là HVX, HTV (D), HTTr, HTTH, HTH (V) không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông HVH là bị đơn và ông HVT là người đại diện hợp pháp của ông HVH không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông HVT: Trước năm 1975, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng cô Diệp B và cô Thái Thị S (là ông bà ngoại của ông HVH) đứng tên giấy tờ. Sau khi chết, cô B, cô S trực tiếp để lại cho ông HVH. Ông HVH kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Cô B, cô S không để lại đất cho vợ chồng cụ HVC, cụ DTN. Do là đất của cô B, cô S chết để lại, nên nếu các bên có khởi kiện tranh chấp thừa kế thì thời hiệu khởi kiện cũng đã hết. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông HVH, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Bà HTH1: Thừa nhận đất có nguồn gốc của cô B, cô S để lại cho con gái và con rể là cụ DTN, cụ HVC. Cụ DTN có kê khai đăng ký vào năm 1983 và năm 1991. Đến năm 1992, ông HVH tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận là trái pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông HVT: Cụ DTN không kê khai đất vào năm 1983 và 1991.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông HVH làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của ông HVH: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cổ B, cổ S chết để lại cho cụ HVC, cụ DTN. Cụ DTN có kê khai đăng ký đất vào năm 1983 và năm 1991. Việc ông HVH tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận là không đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ và tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông HVH không cung cấp được chứng cứ nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông HVH và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông HVH làm trong hạn luật định, ông HVH là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện: Các nguyên đơn cho rằng phần đất có diện tích 10.090m² (đo đạc thực tế 10.593,0m²), thuộc thửa 525 (nay là các thửa 282, 283 và 284), tọa lạc tại khóm 3 (nay là khóm 4), phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của cụ HVC (chết năm 1967) và cụ DTN (chết năm 1998) để lại, nên vào năm 1998 đã khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất này. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh thụ lý vụ án và bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp thừa kế”, vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện là có căn cứ, đúng các quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của ông HVH, nhận thấy:

[3.1] Về việc xác định hàng thừa kế: Các đương sự đều xác định, cụ HVC và cụ DTN có 07 người con chung gồm các ông bà HVX, HTV (D), HTTr, HTTH, HTH (V), HTH1 và HVH. Ông HVH khai cụ DTN có một người con nuôi tên HTH, nhưng việc nhận con nuôi này không làm thủ tục theo quy định. Bà HTTH xác định bà có ở chung với cụ DTN lúc nhỏ, khi lớn lên bà có gia đình và ở riêng, không có tranh chấp đối với thửa đất 525. Do đó, bản án sơ thẩm xác định các ông bà HVX, HTV (D), HTTr, HTTH, HTH (V), HTH1 và HVH là hàng thừa kế thứ nhất của cụ HVC, cụ DTN là có căn cứ, đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về việc xác định di sản:

Các đương sự xác định tranh chấp phần đất có diện tích 10.090m² (thực đo 10.593,0m²), thuộc thửa 525 (nay là các thửa 282, 283 và 284), tọa lạc khóm 3 (nay là khóm 4), phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và 211.024.094 đồng là giá trị các cây dầu lớn mà ông HVH đã bán, không tranh chấp các tài sản khác.

Tại cấp sơ thẩm, ông HVH cho rằng cụ DTN đã cho ông phần đất nêu và ông đã được cấp giấy chứng nhận, nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh có việc tặng cho này, trong khi các nguyên đơn không thừa nhận. Tại phiên toà phúc thẩm, ông HVT người đại diện hợp pháp của ông HVH cho rằng đất của cô B, cô S trực tiếp để lại cho ông HVH, không để lại cho cụ HVC, cụ DTN và cụ DTN không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Xét thấy, lời khai của ông HVH và ông HVT là mâu thuẫn với nhau và không phù hợp với các chứng cứ khác. Theo Phiếu cung cấp thông tin ngày 28/6/2007 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Trà Vinh (bút lục 234) thì năm 1983, cụ Diệp Thị Mỹ (tức cụ DTN) đứng tên kê khai, có tên trong sổ mục kê đối với thửa 267, diện tích 11.300 m² (nay là các thửa 525, 527, 528, 529, 530 và 531); năm 1991 cụ DTN tiếp tục đăng ký kê khai, có tên trong sổ mục kê đối với thửa 525, diện tích 10.090 m²; đến năm 1992 ông HVH mới tự kê khai đăng ký. Do đó việc UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông HVH đối với thửa đất 525 là trái pháp luật. Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp nêu trên là di sản của cụ DTN để lại là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3] Về việc chia di sản:

[3.3.1] Trong tổng diện tích 10.593,0m²:

- Các đương sự thống nhất dành diện tích 409,4m² (gồm phần F diện tích 111,7m², phần F1 diện tích 223,6m², phần A3 diện tích 74,1m², trong đó phần F1 diện tích 223,6m² là lối đi chung vào nhà thờ và nhà bà HTTr) và căn nhà thờ trên đất làm nơi thờ cúng ông bà, do tất cả các anh chị em cùng đứng tên. Trong phần diện tích đất làm nhà thờ có phần A3 thuộc thửa 824 hiện do ông HVT và ông HVT đứng tên quyền sử dụng cũng thống nhất tách phần diện tích này làm nhà thờ không tranh chấp. Do đó, bản án sơ thẩm công nhận sự thoả thuận này của các đương sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Các đương sự thống nhất không tranh chấp các phần đất có ký hiệu B, C, A5, A6, H nên Toà án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

- Phần diện tích còn lại 9.981,4m² (gồm các phần đất có ký hiệu A, A2, D, D1, E, G, F2) các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế. Trong phần diện tích này có phần đất ký hiệu A2 và F2 có diện tích 245,9m² là phần nhà của bà HTTr đang ở, các đương sự thống nhất cho bà HTTr được tiếp tục sử dụng và thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế, trong này có phần A2 thuộc thửa 824 hiện do ông HVT và ông HVT đứng tên quyền sử dụng cũng thống nhất tách phần diện tích này cho bà HTTr sử dụng và hoàn lại giá trị đất cho ông HVH, không tranh chấp.

[3.3.2] Do di sản thừa kế là diện tích đất thuộc thửa 525 và tài sản trên đất sau khi bản án phúc thẩm số 123/2016/DS-PT ngày 13/6/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật công nhận toàn bộ tài sản này cho ông HVH nên ông HVH đã tách thửa 525 thành 03 thửa là 282, 283 và 284. Thửa 282 là phần nhà thờ do ông HVH đứng tên quyền sử dụng, thửa đất này các đương sự không tranh chấp mà thống nhất để lại làm nhà thờ. Thửa 283 ông HVH chuyển nhượng cho ông PMT, sau đó ông PMT đã chuyển nhượng lại cho bà STNT và bà STNT đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Thừa 284 ông HVH lập thủ tục tặng cho con là ông HVT và ông HVT, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do việc chuyển nhượng, tặng cho từ ông HVH sang cho ông PMT, bà STNT, ông HVT, ông HVT là đúng quy định của pháp luật nên được pháp luật bảo vệ. Nên bản án sơ thẩm không chia hiện vật mà chia giá trị quyền sử dụng đất theo đơn giá mà các đương sự thoả thuận là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3.3] Do ông HVH là người sống chung với cụ DTN từ nhỏ đến khi cụ DTN chết nên ông HVH có nhiều công sức trong việc giữ gìn, tôn tạo và làm tăng giá trị di sản. Bản án sơ thẩm xác định công sức của ông HVH trong khối di sản là 40% bằng số tiền 1.952.927.717 đồng (4.882.319.294 đồng x 40%) là có căn cứ.

[3.3.4] Còn lại số tiền 2.929.391.577 đồng chia làm 07 suất thừa kế cho các ông bà HVX, Huỳnh Thị Vui, HTTr, HTTH, Huỳnh Thị Hoa, HTH1 và HVH mỗi người được một suất bằng số tiền 418.484.511 đồng. Buộc ông HVH có nghĩa vụ thanh toán cho các ông bà HVX, HTV (D), HTTH, HTH (V), HTH1 mỗi người bằng số tiền 418.484.511 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3.5] Đối với bà HTTr được sử dụng phần đất (ký hiệu A2 và F2) hiện trạng đang có căn nhà là nơi sinh sống với diện tích 245,9m² có giá trị bằng 115.081.200 đồng (245,9m² x 468.000 đồng/m²) trừ cho suất thừa kế bà được hưởng là 418.484.511 đồng còn lại số tiền 303.403.311 đồng (115.081.200 đồng - 418.484.511 đồng), nên ông HVH có nghĩa vụ thanh toán cho bà HTTr số tiền 303.403.311 đồng.

[3.3.6] Đối với số tiền 165.000.000 đồng các đương sự đã tự thỏa thuận phân chia, không tranh chấp nên các nguyên đơn rút lại yêu cầu này, bị đơn cũng thống nhất. Bản án sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế số tiền này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông HVH không xuất trình được chứng cứ nào mới, do đó kháng cáo của ông HVH là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông HVH là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Không chấp nhận kháng cáo của ông HVH. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST, ngày 30/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Điều 30, Điều 37, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 3, 20, 21, 33 Luật Đất đai 1993;

Căn cứ các Điều 100, 105 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị định số 70/CP, ngày 12/6/1997, về án phí, lệ phí,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm các ông bà HVX, HTV (D), HTTr, HTTH, HTH (V) và HTH1, về việc yêu cầu chia thừa kế đối với giá trị diện tích 9.981,4m² đất, nằm trong tổng diện tích 10.593,0m², thuộc thửa 525 (nay là các thửa 282, 283 và 284), tọa lạc khóm 3 (nay là khóm 4), phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và tài sản trên đất.

[2] Buộc ông HVH có nghĩa vụ thanh toán cho các ông bà HVX, Huỳnh Thị Vui, HTTH, Huỳnh Thị Hoa, HTH1, mỗi người 418.484.511 (bốn trăm mười tám triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn ba trăm mười một) đồng.

[3] Buộc ông HVH có nghĩa vụ thanh toán cho bà HTTr số tiền 303.403.311 (ba trăm lẻ ba triệu bốn trăm lẻ ba ngàn ba trăm mười một) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Công nhận phần diện tích 409,4m² (gồm phần F diện tích 111,7m², phần F1 diện tích 223,6m², phần A3 diện tích 74,1m²) thuộc thửa 282 và 284, tờ bản đồ số 1, tọa lạc khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và căn nhà thờ trên đất cho các ông bà HVX, Huỳnh Thị Vui, HTTr, HTTH, Huỳnh Thị Hoa, HTH1 và HVH làm nơi thờ cúng ông bà (trong đó phần F1 diện tích 223,6m² là lối đi chung vào nhà thờ và nhà bà HTTr). Phần đất kích thước và vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp phần A có kích thước 17,71m, 4,15m, 1,24m, 12,00m và 15,52m; hướng Tây giáp phần G có kích thước 36,31m và 12,00m, giáp phần A có kích thước 19,27m; hướng Nam giáp thửa 81 có kích thước 36,43m; hướng Bắc giáp phần A có kích thước 6,97m, giáp phần F2 có kích thước 1,20m, 1,43m và 7,67m, giáp phần A2 có kích thước 4,33m. (kèm theo sơ đồ khu đất theo Công văn số 351/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 27/7/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

[5] Công nhận cho bà HTTr được quyền sử dụng diện tích 245,9m² có ký hiệu A2 và F2 thuộc thửa 282 và 284, tờ bản đồ số 1, tọa lạc khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Phần đất kích thước và vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp phần A có kích thước 11,69m; hướng Tây giáp phần A có kích thước 12,21m, giáp phần F1 có kích thước 1,20m; hướng Nam giáp phần A có kích thước 6,50m, giáp phần A3 có kích thước 4,33m, giáp phần F có kích thước 7,67m, giáp phần F1 có kích thước 1,43m; hướng Bắc giáp phần A có kích thước 20,95m. (kèm theo sơ đồ khu đất theo Công văn số 351/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 27/7/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

[6] Ông HVT và ông HVT được tiếp tục sử dụng phần diện tích còn lại của thửa 284, tờ bản đồ số 1, tọa lạc khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

[7] Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

[8] Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện nghĩa vụ tài chính, làm các thủ tục xin điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

[9] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với yêu cầu chia thừa kế số tiền 165.000.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông HVH.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[12] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.